

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4128/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất
năm 2021 huyện Đông Hồ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 870/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2020 về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đông Hy.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đông Hy với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 853,50 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích là 498,41 ha.
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích là 355,09 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021

Tổng diện tích thu hồi đất trong năm 2021 là 182,66 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 149,19 ha;
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 32,63 ha;
- Đất chưa sử dụng: Diện tích đất thu hồi là 0,84 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 là 387,06 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 301,24 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 85,82 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2021

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021 là 2,59 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số IV kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021

Tổng số công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 là 54 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 853,50 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số V và danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC SỐ I**Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đồng Hỷ**

(Kèm theo Quyết định số 4128/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		853,50
1	Đất nông nghiệp	NNP	498,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	350,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	146,99
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	355,09
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	68,74
2.2	Đất ở đô thị	ODT	5,61
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,52
2.4	Đất an ninh	CAN	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.5	Đất quốc phòng	CQP	15,55
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,33
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	195,65
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	13,57
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,06
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	17,06
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	

PHỤ LỤC SỐ II**Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021 huyện Đồng Hỷ**

(Kèm theo Quyết định số 4128 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		182,66
1	Đất nông nghiệp	NNP	149,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	63,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,62
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,99
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	32,63
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	7,74
2.2	Đất ở đô thị	ODT	0,14
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.4	Đất an ninh	CAN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.5	Đất quốc phòng	CQP	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,10
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	19,81
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,02
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,80
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,02
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Đất chưa sử dụng	DCS	0,84

PHỤ LỤC SỐ III

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 huyện Đồng Hỷ
(Kèm theo Quyết định số 4128 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	301,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	101,25
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>72,58</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	29,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	60,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	100,92
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,03
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		85,82
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,09
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	84,73

PHỤ LỤC SỐ IV**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 huyện Đồng Hỷ***(Kèm theo Quyết định số 4128 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		2,59
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,58
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	0,16
2.2	Đất ở đô thị	ODT	0,31
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03
2.4	Đất an ninh	CAN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.5	Đất quốc phòng	CQP	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,56
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,52
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

PHỤ LỤC SỐ V**Danh mục 54 công trình, dự án đăng ký để thực hiện trong năm 2021 trên địa bàn huyện Đồng Hỷ***(Kèm theo Quyết định số 4128/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
	TỔNG CỘNG		853,50	786,90	108,36			64,01	2,59
1	Chuyển mục đích sang trồng cây hàng năm khác	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,08	0,08	0,08				
2	Chuyển mục đích sang trồng cây lâu năm	Các xã Hóa Thượng, Tân Long, Khe Mo, Tân Lợi, huyện Đồng Hỷ	1,34	1,34	1,09				
3	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,97	0,97	0,39				
4	Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất giống cây trồng, vật nuôi tinh Thái Nguyên	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	1,40	0,73	0,51			0,66	0,01
5	Dự án Chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao kết hợp trồng cây và nuôi trồng thủy sản tại thôn Cao Phong, xã Hợp Tiến	Xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	45,59	45,51	2,73			0,08	
6	Dự án Chăn nuôi lợn và gà công nghệ cao kết hợp trồng cây lâu năm và sản xuất phân vi sinh	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	100,00	88,00	2,70			12,00	
7	Khu dân cư Đá Thiên 1	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	4,90	4,41	2,47			0,44	0,05

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
8	Khu dân cư Đá Thiên 2	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,45	0,40	0,25			0,05	
9	Khu dân cư xóm Ấp Thái	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	12,50	11,69	9,74			0,76	0,05
10	Khu dân cư xóm Gò Cao 1	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	5,70	5,02	3,82			0,66	0,02
11	Khu đất ở hoàn vốn Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu hành chính mới	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	12,43	11,21	2,39			1,20	0,02
12	Khu dân cư xóm Làng Mới	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	2,60	0,50	0,50			2,10	
13	Khu dân cư số 1, 2 xã Văn Hán	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	12,00	9,69	8,00			2,31	
14	Quy hoạch Khu dân cư Hồng Thái giai đoạn 2	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	8,48	6,64	4,86			1,80	0,04
15	Quy hoạch Khu dân cư Hồng Thái giai đoạn 1	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	1,54	0,81	0,67			0,70	0,03
16	Quy hoạch khu dân cư Văn Hữu	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	12,46	11,25	9,78			1,21	
17	Xây dựng Khu hành chính mới (Ngân hàng nông nghiệp, Ngân hàng đầu tư, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát, Thi hành án, Hạt Kiểm lâm, Đội Quản lý thị trường, Kho Ngân hàng nhà nước, Viễn thông, Bưu điện)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	27,85	18,37	6,61			9,48	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
18	Khu hành chính mới (Trụ sở Huyện ủy, HĐND, UBND huyện (gồm cả Quảng trường và đường giao thông); Chi cục Thuế, Kho bạc Nhà nước huyện; Chi cục Thống kê, Đài Phát thanh truyền hình, Trung tâm Bồi dưỡng chính trị, Bảo hiểm xã hội)	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	9,67	8,55	4,31			1,09	0,03
19	Mở rộng thao trường bắn, Lữ đoàn thông tin 601	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	0,25	0,25	0,25				
20	Trường bắn, Lữ đoàn thông tin 601	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	0,22	0,22	0,18				
21	Xây dựng thao trường bắn cụm chiến đấu số 1	Thị trấn Trại Cau, huyện Đông Hồ	8,20	8,20					
22	Xây dựng hệ thống trường bắn, thao trường huấn luyện của Ban chỉ huy quân sự huyện Đông Hồ	Xã Khe Mo, huyện Đông Hồ	6,88	6,76	0,79			0,12	
23	Xây dựng Trường mầm non xã Tân Long, điểm trường Đông Mây	Xã Tân Long, huyện Đông Hồ	0,60	0,60	0,20				
24	Mở rộng trường mầm non số 1, xã Hóa Thượng	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	0,10	0,06				0,04	
25	Trường mầm non Cây Thị	Xã Cây Thị, huyện Đông Hồ	0,47	0,47	0,47				
26	Trường mầm non số 2, xã Minh Lập	Xã Minh Lập, huyện Đông Hồ	0,10	0,10	0,09				
27	Trường Mầm non Hòa Bình	Xã Hòa Bình, huyện Đông Hồ	0,06	0,05				0,01	
28	Khu tổ hợp dịch vụ và công viên văn hóa thể thao Hồng Thái (Hồng Thái Complex)	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	19,28	17,00	14,23			2,16	0,12

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
29	Khu du lịch sinh thái văn hóa Đá Thiên	Thị trấn Trại Cau, huyện Đông Hồ	55,60	49,00	21,02			6,60	
30	Giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân	Các xã: Cây Thi, Khe Mo, Hợp Tiến, Văn Hán, Tân Lợi trên địa bàn huyện Đông Hồ	350,00	350,00					
31	Đất dôi dư, xen kẹt tại thị trấn Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, huyện Đông Hồ	0,26						0,26
32	Giao đất dôi dư, xen kẹt	Xã Hóa Trung, huyện Đông Hồ	0,04					0,04	
33	Giao đất có thu tiền sử dụng đất (2 hộ)	Xã Hòa Bình, huyện Đông Hồ	0,02					0,02	
34	Kho Hàm Chim tại tổ 16, thị trấn Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, huyện Đông Hồ	8,00					8,00	
35	Mỏ đất san lấp khu vực xóm La Giang 1, xã Quang Sơn	Xã Quang Sơn, huyện Đông Hồ	24,00	24,00					
36	Mỏ đất san lấp khu vực xóm Đồng Châm, xã Hóa Trung	Xã Hóa Trung, huyện Đông Hồ	6,54	6,54					
37	Mỏ đất san lấp khu vực xã Hóa Thượng và xã Hóa Trung	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	24,78	23,16				0,67	0,95
38	Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Nam Hòa	Xã Nam Hòa, huyện Đông Hồ	20,00	14,89	4,00			5,03	0,08
39	Dự án Đầu tư Trạm dịch vụ ủy quyền Mitsubishi Motors và các loại xe ô tô	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	0,87	0,80	0,75			0,07	
40	Dự án Sản xuất, chế biến chè hữu cơ công nghệ cao kết hợp du lịch trải nghiệm sản xuất và văn hóa chè	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	4,51	4,45	0,90			0,06	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
41	Xây dựng cửa hàng xăng dầu số 6, xã Hóa Thượng	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,30	0,17	0,13			0,11	0,02
42	Nhà máy may TNG Đồng Hỷ	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	1,16	1,06	0,35			0,10	
43	Mô đất san lấp tại khu vực xã Hóa Trung và xã Hóa Thượng	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	15,52	15,23	0,33			0,28	0,01
44	Mô đất san lấp khu vực xã Hóa Trung	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	15,09	14,12	0,33			0,59	0,38
45	Mở rộng đường xóm 9 đi Sông Cầu	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,58	0,58					
46	Mở rộng đường Km 11 đi xóm 9	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,70	0,70					
47	Nâng cấp đường Khu dân cư Đồng Bầm	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	2,25	1,83	0,02			0,40	0,02
48	Đường giao thông Huống Thượng - Chùa Hang	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,26	0,15				0,11	
49	Mở rộng các đường bê tông trên địa bàn xã Văn Hán	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	0,26	0,26	0,06				
50	Tuyến đường từ xóm Thịnh Đức 1 đi xóm La Đùm, xã Văn Hán	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	6,48	5,23	2,70			0,75	0,50
51	Mở rộng tuyến đường đoạn từ đường nhánh rẽ vào Bộ tư lệnh Quân khu 1 đến ngã 3 Hóa Thượng, giao với đường QL1B, xã Hóa Thượng	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	3,00	0,70	0,56			2,30	
52	Dự án Công trình xây dựng mở rộng chợ Nam Hòa	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	0,05	0,05	0,05				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
53	Đình làng xóm Tam Thái	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,06	0,06	0,06				
54	Dự án Đầu tư xây dựng Nghĩa trang La Giang	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	17,06	15,04				2,02	

DANH SÁCH CHI TIẾT HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2021 HUYỆN ĐỒNG HỖ

(Kèm theo Quyết định số 4128/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)			
						Tổng diện tích	Trong đó:		
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác
I	Xã Hóa Thượng								
1	Nguyễn Thị Bắc	Xã Hóa Thượng	155	35	BHK	0,010	0,010		
2	Đỗ Văn Xá	Xã Hóa Thượng	61	21	CLN	0,020	0,020		
3	Nguyễn Quang Trung	Xã Hóa Thượng	588	35	BHK	0,014	0,014		
4	Hoàng Văn Dũng	Xã Hóa Thượng	389	35	LUC	0,038	0,020	0,018	
5	Nguyễn Thị Thủy	Xã Hóa Thượng	43	35	LUC	0,029	0,012	0,017	
6	Phạm Văn Oanh	Xã Hóa Thượng	170	40	LUC	0,050	0,020	0,030	
7	Trần Công Đoàn và Trần Thị Thoa	Xã Hóa Thượng	535	29	BHK	0,030	0,030		
8	Đặng Thị Sáu	Xã Hóa Thượng	222	19	LUC	0,055	0,020	0,035	
9	Mai Quý Điệp	Xã Hóa Thượng	641	29	BHK	0,020	0,020		
10	Nguyễn Quang Đại cùng sử dụng đất với Đào Trọng Cường	Xã Hóa Thượng	557	29	CLN	0,040	0,040		
11	Nguyễn Văn Vinh	Xã Hóa Thượng	15	24	BHK	0,016	0,016		
12	Nguyễn Văn Vinh	Xã Hóa Thượng	14	24	BHK	0,014	0,014		
13	Nguyễn Thị Thi	Xã Hóa Thượng	210	30	CLN	0,040	0,040		
14	Trương Lương Thi	Xã Hóa Thượng	364, 365	22	LUK	0,010		0,010	
15	Đào Trọng Cường	Xã Hóa Thượng	1024	7	CLN	0,007	0,007		
16	Phạm Đăng Sinh Luu Thị Kim Nhung	Xã Hóa Thượng	680	7	LUK	0,014	0,014		

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
17	Phạm Đăng Sinh Luu Thị Kim Nhung	Xã Hóa Thượng	655	7	BHK	0,015	0,015			
18	Đỗ Thanh Xuân	Xã Hóa Thượng	257	19	LUK	0,072	0,025	0,047		
19	Hoàng Việt Thịnh	Xã Hóa Thượng	474	9	LUK	0,021	0,021			
20	Dương Văn Châu Nguyễn Thị Yên	Xã Hóa Thượng	1208	7	LUC	0,148	0,028	0,120		
21	Bùi Tiến Huy	Xã Hóa Thượng	1160	10	BHK	0,010	0,010			
22	Nguyễn Đức Hiền Bùi Thị Thanh Hà	Xã Hóa Thượng	1405	6	CLN	0,007	0,007			
23	Dương Văn Phong Lương Thị Hiền	Xã Hóa Thượng	713	7	LUC	0,033	0,007	0,026		
24	Trần Quang Toàn	Xã Hóa Thượng	241	35	CLN	0,007	0,007			
25	Trần Quang Thắng	Xã Hóa Thượng	242	35	LUC	0,075	0,014	0,061		
26	Nguyễn Thị Thùy Vi Văn Dũng	Xã Hóa Thượng	60	22	CLN	0,015	0,015			
27	Nguyễn Văn Hùng	Xã Hóa Thượng	1049,1077	6	LUK	0,055	0,010	0,045		
28	Luu Thị Nga	Xã Hóa Thượng	23	38	BHK	0,013	0,013			
29	Nguyễn Thị Thanh Hương	Xã Hóa Thượng	587	39	LUC	0,095	0,009	0,086		
30	Lê Văn Toàn, Nguyễn Thị Út	Xã Hóa Thượng	103, 104 476	23 25	LUK	0,005		0,005		
31	Nguyễn Thị Tân	Xã Hóa Thượng	52,31	11	LUK	0,024	0,024			
32	Tổng Thị Hạnh	Xã Hóa Thượng	667; 360	25	LUK	0,028	0,020	0,008		
33	Lê Văn Minh	Xã Hóa Thượng	236	40	LUC	0,017		0,017		
34	Trần Thế Duy	Xã Hóa Thượng	17	25	LUK	0,022	0,006	0,016		
35	Nguyễn Thị Kim	Xã Hóa Thượng	288	41	LUC	0,016		0,016		
36	Nguyễn Thị Nguyệt	Xã Hóa Thượng	193	40	LUC	0,074	0,040	0,034		

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)			
						Tổng diện tích	Trong đó:		
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác
II Xã Tân Long									
1	Lô Văn Khanh	Xã Tân Long	15	52	LUC	0,162		0,162	
2	Đàm Văn Ỗ	Xã Tân Long	16	55	LUK	0,079			0,079
III Xã Hóa Trung									
1	Nguyễn Tiến Dũng	Xã Hóa Trung	286	53	CLN	0,010	0,010		
2	Nguyễn Thị Thanh Quỳnh (tức Nguyễn Thị Quỳnh)	Xã Hóa Trung	284	40	CLN	0,020	0,020		
IV Xã Nam Hòa									
1	Nguyễn Quốc Hoàn	Xã Nam Hòa	2383	19	BHK	0,023	0,023		
2	Nông Quyết Tiến	Xã Nam Hòa	360	13	LUK	0,007	0,007		
3	Tổng Văn Báo	Xã Nam Hòa	611	14	BHK	0,024	0,024		
4	Lê Văn Hùng	Xã Nam Hòa	2679	13	LUK	0,141	0,030	0,111	
V Xã Cây Thị									
1	Hà Văn Quyết	Xã Cây Thị	53; 54	80	LUK	0,022	0,022		
2	Vi Thị Khánh Hà	Xã Cây Thị	25	85	BHK	0,050	0,050		
VI Xã Hòa Bình									
1	Phùng Xuân Sang	Xã Hòa Bình	206	45	LUK	0,018		0,018	
		Xã Hòa Bình	215	45	BHK	0,026		0,026	
3	Nông Hải Ninh	Xã Hòa Bình	82	29	BHK	0,010	0,010		
4	Lê Văn Công	Xã Hòa Bình	346	42	BHK	0,008	0,008		
5	Hứa Trương Bách	Xã Hòa Bình	88	36	BHK	0,140		0,140	
VII Xã Văn Hán									
1	Đỗ Minh Phương	Xã Văn Hán	207	104	LNK	0,014	0,014		

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
2	Nguyễn Văn Dương	Xã Văn Hán	284	105	LUC	0,007	0,007			
3	Nguyễn Văn Thái	Xã Văn Hán	314	118	CLN	0,010	0,010			
		Xã Văn Hán	315	118	CLN	0,010	0,010			
VIII	Xã Hợp Tiến									
1	Vũ Quang Hào	Xã Hợp Tiến	243	77	CLN	0,010	0,010			
IX	Xã Khe Mo									
1	Nguyễn Văn Hạnh	Xã Khe Mo	190	53	CLN	0,007	0,007			
2	Lê Văn Biển	Xã Khe Mo	668	63	LUK	0,051	0,020	0,031		
3	Nguyễn Minh Đức	Xã Khe Mo	168	48	CLN	0,020	0,020			
4	Đặng Thị Hương	Xã Khe Mo	165	77	CLN	0,024	0,024			
X	Xã Tân Lợi									
1	Nguyễn Văn Chinh	Xã Tân Lợi	21	91	BHK	0,031		0,031		
2	Hoàng Văn Sinh	Xã Tân Lợi	540	90	BHK	0,033		0,033		
3	Nguyễn Văn Tuấn	Xã Tân Lợi	228	64	BHK	0,043	0,020	0,023		
4	Trần Thị Dư	Xã Tân Lợi	99	64	LUK	0,008	0,008			
5	Trần Văn Hòa	Xã Tân Lợi	26	44	LUK	0,173	0,010	0,163		
6	Hoàng Văn Thiện	Xã Tân Lợi	12	90	LUK	0,016		0,016		
XI	Xã Văn Lãng									
1	Ngô Chiến Thắng	Xã Văn Lãng	156	40	BHK	0,040	0,040			